

### Loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.

8215.10 - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý

8215.20 - Bộ sản phẩm tổ hợp khác

- Loại khác:

8215.91 - - Được mạ kim loại quý

8215.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Các loại thìa kể cả thìa xúc muối hoặc tương mù tạt.

(2) Nĩa ăn, nĩa lấy thịt, nĩa phục vụ thức ăn, nĩa đầu bếp, nĩa lấy bánh, nĩa ăn sò, ốc, nĩa lấy thịt nướng.

(3) Muôi (để múc) và thìa hớt kem (đối với rau, đồ rán...).

(4) Dao cắt lát mỏng đối với cá, bánh, dâu tây, măng tây.

(5) Các loại dao ăn cá và dao phết bơ không cắt.

(6) Các loại kẹp gấp đường (cắt hoặc không), kẹp bánh, kẹp món khai vị, kẹp măng tây, kẹp thịt, kẹp ốc kẹp thịt và kẹp đá (nước đá).

(7) Các bộ đồ ăn khác như kẹp gấp thịt gà, vịt và kẹp tôm hùm.

Những mặt hàng này có thể cùng một thứ vật liệu hoặc gắn có tay cầm làm bằng kim loại cơ bản, gỗ, nhựa...

Theo như phần chú giải 3 của chương, nhóm này cũng gồm có các bộ bao gồm một hoặc nhiều dao cắt thuộc nhóm 82.11 và ít nhất có số lượng tương đương với các loại đồ dùng thuộc nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm** dao cắt tôm hùm, hoặc dao xén lông gia cầm thuộc thể loại kéo cắt cây hoặc thể loại kéo hai lưỡi (**nhóm 82.01 hoặc 82.13**).

### Chương 83

#### Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

##### Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy (castor)" có nghĩa là loại bánh xe có đường kính không quá 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe có đường kính trên 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

### TỔNG QUÁT

Trong khi từ các Chương 73 đến 76 và 78 đến 81 là các

### similar kitchen or tableware.

8215.10- Sets of assorted articles containing at least one article plated with precious metal

8215.20- Other sets of assorted articles

- Other:

8215.91- - Plated with precious metal

8215.99 - - Other

This heading includes :

(1) Spoons of all kinds including salt or mustard spoons.

(2) Table forks; carving forks, serving forks, cooks' forks; cake forks; oyster forks; snail forks; toasting forks.

(3) Ladles and ladle type skimmers (for vegetables, frying, etc.).

(4) Slices for serving fish, cake, strawberries, asparagus.

(5) Non-cutting fish-knives and butter-knives.

(6) Sugar tongs of all kinds (cutting or not), cake tongs, hors-d'oeuvre tongs, asparagus tongs, snail tongs, meat tongs and ice tongs.

(7) Other tableware, such as poultry or meat grips, and lobster or unit grips.

These goods may be of one piece or fitted with handles of base metal, wood, plastics, etc.

In accordance with Chapter Note 3, the heading also includes sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of this heading.

The heading **excludes** lobster cutters or poultry shears of the secateur or scissors type (**heading 82.01 or 82.13**).

### Chapter 83

#### Miscellaneous articles of base metal

##### Notes.

1. For the purposes of this Chapter, parts of base metal are to be classified with their parent articles. However, articles of iron or steel of heading 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 or 73.20, or similar articles of other base metal (Chapters 74 to 76 and 78 to 81) are not to be taken as parts of articles of this Chapter.

2. For the purposes of heading 83.02, the word "castors" means those having a diameter (including, where appropriate, tyres) not exceeding 75 mm, or those having a diameter (including, where appropriate, tyres) exceeding 75 mm provided that the width of the wheel or tyre fitted thereto is less than 30 mm.

### GENERAL

Whereas in Chapters 73 to 76 and 78 to 81 articles are

sản phẩm được phân loại theo một kim loại cụ thể, thì Chương này tương tự như chương 82, bao gồm các mặt hàng cụ thể **bất kể** loại kim loại cơ bản mà chúng cấu thành.

Nhìn chung, các bộ phận bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc (xem Chú giải 1 của Chương). Tuy nhiên, chương này **không bao gồm** các loại lò xo (kể cả loại chuyên dụng để làm khóa), xích, dây cáp, đai ốc, bu lông, vít và các loại đinh; các mặt hàng này được phân loại trong nhóm tương ứng ở các **Chương 73 đến 76** và từ 78 đến 81 (xem Chú giải 2 của Phần XV và Chú giải 1 của Chương này).

**83.01- Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản (+).**

8301.10 - Khóa móc

8301.20 - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ

8301.30 - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất

8301.40 - Khóa loại khác

8301.50 - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa

8301.60 - Bộ phận

8301.70 - Chìa rời

Nhóm này bao gồm các khóa sử dụng bằng chìa khóa (ví dụ loại ổ khóa của xi lanh, đèn bẫy, lẫy khóa hoặc ổ khóa kiểu Bramah) hoặc được điều khiển bằng một tổ hợp các chữ cái hoặc con số (ổ khóa số).

Nhóm này bao gồm các ổ khóa hoạt động bằng điện (ví dụ, dùng cho các loại cửa ra vào của các tòa nhà cao tầng hoặc các cửa thang máy). Những loại khóa này có thể hoạt động được bằng cách, ví dụ gài vào đó một tấm thẻ từ, hay nhập tổ hợp dữ liệu trên bảng khóa điện tử hoặc bằng tín hiệu sóng radiô.

Do đó, ngoài những mặt hàng khác, nhóm này bao gồm :

(A) Khóa móc các loại dùng cho cửa ra vào, rương, hòm, tủ, túi xách, xe đạp, v.v... bao gồm cả các loại then cửa có ổ khóa mở bằng chìa.

(B) Ổ khóa cho các loại cửa và cổng, các hộp đựng thư, két sắt, thùng hoặc hộp, đồ nội thất, đàn piano, hòm, vali, túi xách, cặp tài liệu, ..., khóa cho xe ô tô, các toa tàu hỏa, các loại xe điện, v.v..., khóa cho cầu thang máy, cửa chớp, cửa trượt v.v...

(C) Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa.

Nhóm này cũng bao gồm :

(1) Các phụ tùng bằng kim loại cơ bản của những mặt hàng được đề cập ở phía trên có thể nhận biết một cách rõ ràng (ví dụ: nắp che bao quanh ổ khóa, chốt khóa, bát khóa và cò khóa, nắp lỗ khóa, thân khóa, khe răng chìa khóa, cơ cấu truyền động và ổ lõi để tra chìa).

classified according to a specific metal, this Chapter, like Chapter 82, covers certain particular classes of goods **irrespective** of the base metal of which they are composed.

In general, parts of base metal are to be classified with their parent articles (see Chapter Note 1). However, the Chapter **does not cover** springs (even if specialised for locks, etc.), chains, cables, nuts, bolts, screws or nails; these goods are classified in the appropriate headings of **Chapters 73 to 76** and **78 to 81** (see Note 2 to Section XV and Note 1 to this Chapter).

**83.01 - Padlocks and locks (key, combination or electrically operated), of base metal; clasps and frames with clasps, incorporating locks, of base metal; keys for any of the foregoing articles, of base metal (+).**

8301.10- Padlocks

8301.20- Locks of a kind used for motor vehicles

8301.30 - Locks of a kind used for furniture

8301.40- Other locks

8301.50 - Clasps and frames with clasps, incorporating locks

8301.60- Parts

8301.70 - Keys presented separately

This heading covers fastening devices operated by a key (e.g., locks of the cylinder, lever, tumbler or Bramah types) or controlled by a combination of letters or figures (combination locks).

It also includes electrically operated locks (e.g., for street doors of blocks of flats or for lift doors). These locks may be operated, e.g., by insertion of a magnetic card, by entering the combination data on an electronic keyboard, or by radio wave signal.

The heading therefore covers, *inter alia* :

(A) Padlocks of all types for doors, trunks, chests, bags, cycles, etc., including key-operated locking hasps.

(B) Locks for doors or gates, letter boxes, safes, boxes or caskets, furniture, pianos, trunks, suit-cases, handbags, dispatch-cases, etc., for automobiles, railway-rolling-stock, tramcars, etc., for lifts, shutters, sliding doors, etc.

(C) Clasps and frames with clasps, incorporating locks.

The heading also covers :

(1) Base metal parts of the articles mentioned above clearly recognisable as such (e.g., cases, bolts, striking plates and sockets, thread escutcheons, face-plates, wards, mechanisms and cylinder barrels).

(2) Các loại chìa bằng kim loại cơ bản được dùng cho các loại khóa đề cập ở trên, đã được hoặc chưa hoàn thiện (kể cả ở dạng đúc thô, được rèn hoặc dập theo khuôn).

Nhóm này cũng bao gồm các loại chìa khóa đặc biệt dùng để đóng các toa tàu hỏa, chìa khóa vạn năng (có thể mở rất nhiều loại ổ khóa...)

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** cả chốt cửa và then nhỏ đơn giản ... (**nhóm 83.02**) và các loại móc kéo và khóa móc cài (không vận hành bằng chìa khóa hoặc khóa số) dùng cho các loại túi xách, cặp sách, valy nhỏ... (**nhóm 83.08**).

o  
o o

### Chú giải phân nhóm.

#### Phân nhóm 8301.30

Phân nhóm này bao gồm không chỉ các ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất gia đình mà còn bao gồm cả ổ khóa được sử dụng cho đồ nội thất văn phòng.

**83.02- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mảnh che, than xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**

8302.10 - Bản lề (Hinges)

8302.20 - Bánh xe đẩy (castor)

8302.30 - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ

- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:

8302.41 - - Phù hợp cho xây dựng

8302.42 - - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:

8302.49 - - Loại khác

8302.50 - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự

8302.60 - Cơ cấu đóng cửa tự động

Nhóm này gồm các loại giá, khung, phụ kiện thông dụng bằng kim loại cơ bản được sử dụng rộng rãi cho đồ nội thất gia đình, cửa ra vào, cửa sổ, than xe, ... Các sản phẩm thông dụng vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi chúng được thiết kế cho những mục đích đặc biệt (ví dụ, các loại tay nắm cửa và bản lề dùng cho các loại cửa xe ô tô con). Tuy nhiên, nhóm này **không mở rộng** cho những mặt hàng là bộ phận chủ yếu trong kết cấu của một sản phẩm, như khung cửa sổ hay các khớp xoay dùng cho ghế xoay tròn.

Nhóm này bao gồm:

(A) **Bản lề** các loại (ví dụ: bản lề cối, bản lề nâng thẳng đứng, bản lề góc, bản lề quay và bản lề ganets).

(B) **Bánh xe đẩy**, như đã được định nghĩa tại Chú giải

(2) Base metal keys for the articles mentioned above, finished or not (including roughly cast, forged or stamped blanks).

The heading also includes special railway coach compartment keys, skeleton keys, etc.

The heading **does not**, however, **include** simple latches or bolts, etc. (**heading 83.02**), nor fasteners and clasps (not key or combination operated) for handbags, brief-cases, executive-cases, etc. (**heading 83.08**).

o  
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 8301.30

This subheading covers not only locks for domestic furniture but also those for office furniture.

**83.02- Base metal mountings, fittings and similar articles suitable for furniture, doors, staircases, windows, blinds, coachwork, saddlery, trunks, chests, caskets or the like; base metal hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures; castors with mountings of base metal; automatic door closers of base metal.**

8302.10- Hinges

8302.20- Castors

8302.30 - Other mountings, fittings and similar articles suitable for motor vehicles

- Other mountings, fittings and similar articles :

8302.41- - Suitable for buildings

8302.42- - Other, suitable for furniture

8302.49- - Other

8302.50- Hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures

8302.60 - Automatic door closers

This heading covers general purpose classes of base metal accessory fittings and mountings, such as are used largely on furniture, doors, windows, coachwork, etc. Goods within such general classes remain in this heading even if they are designed for particular uses (e.g., door handles or hinges for automobiles). The heading **does not**, however, **extend** to goods forming an essential part of the structure of the article, such as window frames or swivel devices for revolving chairs.

The heading covers :

(A) **Hinges** of all types (e.g., butt hinges, lift-off hinges, angle hinges, strap hinges and garnets).

(B) **Castors**, as defined in Chapter Note 2.

2 của Chương.

Để được phân loại trong nhóm này, các loại bánh xe đẩy phải có khung bằng kim loại cơ bản, nhưng các loại bánh xe có thể được làm bằng vật liệu bất kỳ (trừ kim loại quý).

Trường hợp các loại bánh xe đẩy có lốp hơi, đường kính của bánh xe đẩy phải được đo khi lốp đã được bơm căng ở mức bình thường.

Trong trường hợp có gắn kèm với nan hoa cũng không ảnh hưởng đến việc phân loại các bánh xe đẩy trong nhóm này.

Các loại bánh xe đẩy không đáp ứng đầy đủ những điều kiện của nội dung nhóm hoặc theo chú giải 2 của chương, **bị loại trừ** khỏi nhóm này (ví dụ: **Chương 87**).

**(C) Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự dùng cho các kiểu xe có động cơ** (ví dụ: xe ô tô, xe tải và xe ca), **không phải là** bộ phận hay phụ tùng của **Phần XVII**. Ví dụ: các thanh nẹp dùng để trang trí, các tấm dùng để gác chân, thanh để bám tay, tay vịn hoặc tay nắm; các loại phụ kiện rèm (ví dụ như thanh treo rèm, giá đỡ, các loại phụ kiện để xiết, bắt, cơ cấu lò xo...); các loại giá để hành lý; các cơ cấu mở cửa sổ; các loại gạt tàn đặc biệt; bộ phận đóng cửa sau của xe.

**(D) Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác phù hợp cho xây dựng**

Nhóm này bao gồm:

(1) Các loại khóa móc cửa có xích, chốt cửa, ... ; các loại then ngang hay chốt dọc cửa sổ và các phụ kiện; chốt cài và chốt chặn cửa sổ; Cơ cấu mở hoặc chốt chặn cho cửa hãm hay cửa mái và phụ kiện; móc và khoen cài cửa phòng; móc và phụ kiện cho cửa sổ đôi; các loại móc, chốt cài, chặn cửa và các đầu móc để cuộn (roller end) dùng cho cửa chớp hoặc rèm; khe nhận thư lắp ở cửa; vòng/búa để gõ cửa; lỗ quan sát lắp trên cánh cửa... (**trừ** loại đã được lắp với bộ phận quang học).

(2) Các loại chốt (bao gồm cả loại chốt có lò xo bi), các loại khóa chốt, then cài cửa, chốt cửa, ... (ngoài các loại khóa chốt có chìa thuộc **nhóm 83.01**) dùng cho cửa.

(3) Các loại khung cửa trượt theo rãnh của các loại cửa kính trong các cửa hiệu, nhà để xe, nhà kho, nhà để máy bay... (ví dụ: các thiết bị để làm rãnh trượt, làm bánh xe và con lăn).

(4) Các tấm mặt lỗ khóa và những tấm biển hiệu nhỏ gắn trên các cánh cửa của các tòa nhà.

(5) Các loại phụ kiện để treo rèm hay màn cửa (ví dụ: các loại thanh treo rèm, ống, nơ trang trí hình hoa hồng, giá đỡ, dải vén màn, kẹp, vòng chạy hoặc trượt, thanh chặn); móc đỡ, móc để buộc hoặc giữ dây kéo rèm...; phụ kiện cầu thang, như rìa bảo vệ bậc cầu thang, các loại kẹp giữ tấm thảm cầu thang, thanh chặn để giữ tấm thảm cầu thang, và các đầu của tay vịn cầu thang.

Các loại thanh treo rèm, ống phù hợp để treo rèm hoặc giữ thảm chỉ đơn thuần được cắt theo chiều dài và khoan được phân loại theo kim loại cấu thành.

(6) Các loại miếng bịt góc, tấm hoặc ke gia cố cho cửa

To fall in this heading, castors must have mountings of base metal, but the wheels may be of any material (except precious metal).

In the case of castors having pneumatic tyres, the diameter of the castor must be measured with the tyre inflated to a normal pressure.

The presence of spokes does not affect the classification of castors in this heading.

Castors not complying with the provisions of the heading text or of Chapter Note 2, are **excluded** (e.g., **Chapter 87**).

**(C) Mountings, fittings and similar articles**

**suitable for motor vehicles** (e.g., motor cars, lorries or motor coaches), **not being** parts or accessories of **Section XVII**. For example: made up ornamental beading strips; foot rests; grip bars, rails and handles; fittings for blinds (rods, brackets, fastening fittings, spring mechanisms, etc.); interior luggage racks; window opening mechanisms; specialised ash trays; tail-board fastening fittings.

**(D) Mountings, fittings and similar articles suitable for buildings**

This group includes :

(1) Door guards fitted with chains, bars, etc.; espagnolette or casement bolts and fittings; casement fasteners and stays; fanlight or skylight openers, stays and fittings; cabin hooks and eyes; hooks and fittings for double windows; hooks, fasteners, stops, brackets and roller ends for shutters or blinds; letter-box plates; door knockers, spy holes, etc. (**other than** those fitted with optical elements).

(2) Catches (including ball spring catches), bolts, fasteners, latches, etc., (other than key-operated bolts of **heading 83.01**), for doors.

(3) Fittings for sliding doors or windows of shops, garages, sheds, hangars, etc. (e.g., grooves and tracks, runners and rollers).

(4) Keyhole plates and finger-plates for doors of buildings.

(5) Curtain, blind or portiere fittings (e.g., rods, tubes, rosettes, brackets, bands, tassel hooks, clips, sliding or runner rings, stops); cleat hooks, guides and knot holders for blind cords, etc.; staircase fittings, such as protectors for staircase treads; stair carpet clips, stair rods, banister knobs.

Rods, tubes and bars, suitable for use as curtain or stair rods, etc., merely cut to length and drilled, remain classified according to the constituent metal.

(6) Comer braces, reinforcing plates, angles, etc., for

đi, cửa sổ hoặc cửa chớp.

(7) Các loại khóa nắp (nắp móc) dùng cho cửa ra vào; tay cầm và nắm đấm của cửa ra vào, trong đó bao gồm các loại phụ kiện trên cho ổ khóa và chốt.

(8) Những miếng kê chặn cửa ra vào và những bộ phận đóng cửa (**trừ** những sản phẩm thuộc phần (H), ghi dưới đây).

**(E) Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác phù hợp cho đồ nội thất**

Nhóm này bao gồm :

(1) Các loại đinh mũ (có 1 hoặc nhiều đầu nhọn) dùng để bảo vệ chân các đồ vật trong nhà...; phụ kiện trang trí bằng kim loại; bộ phận tự điều chỉnh độ cao của giá sách...; phụ kiện để lắp ráp (ghép) các loại tủ hoặc giường ngủ bằng gỗ...; các tấm mặt lỗ khóa.

(2) Các loại miếng bịt góc, tấm hoặc ke gia cố.

(3) Các loại khóa (bao gồm cả loại khóa có lò xo bi), các loại khóa chốt, then cài cửa, chốt cửa ... (**trừ** các loại khóa chốt có chìa thuộc **nhóm 83.01**).

(4) Các loại khóa nắp (nắp móc) dùng cho tủ, hòm v.v

(5) Các loại tay cầm và nắm đấm, trong đó bao gồm cả tay cầm và nắm đấm của ổ khóa và chốt.

(F) (1) Các loại phụ kiện và các sản phẩm tương tự của hòm, tủ, túi đồ đạc và các đồ du lịch, ví dụ: các loại móc sắt dùng để khóa (nhưng **không bao gồm** chốt móc cửa); tay nắm cửa, những miếng bảo vệ góc, thanh chống và các thanh trượt; phụ kiện cho các đồ chứa có thể mở rộng được; tuy nhiên những đồ phụ trợ trang trí cho các loại túi xách được phân loại vào **nhóm 71.17**).

(2) Các loại miếng bịt góc, tấm hoặc ke gia cố cho các loại rương, hòm, tủ, hộp nữ trang, vali...

(3) Các phụ kiện và các mặt hàng tương tự dùng cho yên cương, như là hàm thiếc, dây hàm thiếc ngựa, vai yên ngựa, bàn đạp, dây kéo ngựa, bộ yên cương, vòng dây cương, đồ trang sức bằng đồng đeo cho ngựa và các phụ kiện của yên cương.

(4) Các phụ kiện và các mặt hàng tương tự dùng cho việc đóng các hộp trang sức và áo quan.

(5) Các phụ kiện và các mặt hàng tương tự dùng cho tàu thuyền.

(G) **Các loại giá để mũ, mắc mũ** (có định, có bản lề hoặc móc treo) và **các đồ đạc tương tự** như là giá treo áo măng tô, giá treo khăn, giá treo khăn rửa bát, giá để bàn chải, giá treo chìa khóa.

Các loại giá treo áo măng tô... có tính chất là các đồ nội thất, tuy nhiên nếu kết hợp với một giá để sách thì được phân loại vào **Chương 94**.

(H) **Bộ phận đóng cửa tự động**, loại lò xo hoặc thủy lực, dùng cho các loại cửa, cổng...

**83.03- Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại**

doors, windows or shutters.

(7) Hasps and staples for doors; handles and knobs for doors, including those for locks or latches.

(8) Door stops and door closers (**other than** those of (H) below).

**(E) Mountings, fittings and similar articles suitable for furniture**

This group includes :

(1) Protective studs (with one or more points) for legs of furniture, etc.; metal decorative fittings; shelf adjusters for book-cases, etc.; fittings for cupboards, bedsteads, etc.; keyhole plates.

(2) Comer braces, reinforcing plates, angles, etc.

(3) Catches (including ball spring catches), bolts, fasteners, latches, etc. (**other than** key-operated bolts of **heading 83.01**).

(4) Hasps and staples for chests, etc.

(5) Handles and knobs, including those for locks or latches.

(F) (1) Fittings and similar articles for trunks, chests, suit-cases or similar travel goods, e.g., lid guides (but **not including** fasteners); handles; comer protectors; lid stms and runners; closing rods for basket-trunks; fittings for expanding cases; however, ornaments for handbags fall in **heading 71.17**.

(2) Comer braces, reinforcing plates, angles, etc., for chests, trunks, caskets, boxes, suit-cases, etc.

(3) Fittings and similar articles for saddlery, such as bits, curbs, saddle-bows, stirrups; trace, harness or rein rings; horse-brasses and other fittings for harness.

(4) Fittings and similar articles for caskets or coffins.

(5) Fittings and similar articles for vessels (ships and boats).

(G) **Hat-racks, hat-pegs, brackets** (fixed, hinged or toothed, etc.) and similar fixtures such as coat racks, towel racks, dish-cloth racks, brush racks, key racks.

Coat racks, etc., having the character of furniture, such as coat racks incorporating a shelf, are classified in Chapter 94.

(H) **Automatic door closers**, spring or hydraulic types, for doors, gates, etc.

**83.03- Armoured or reinforced safes, strong-boxes and doors and safe deposit lockers for strong-rooms, cash or deed boxes and the like, of base metal.**

## **cơ bản.**

Nhóm này bao gồm những vật dụng để chứa đồ và cửa phòng bọc thép được thiết kế để giữ an toàn đồ quý giá, đồ nữ trang, tài liệu... với mục đích để phòng ngừa mất trộm và hỏa hoạn.

Các loại tủ và két an toàn của nhóm này là các tủ bằng thép mà thân được **bọc thép** (ví dụ: làm bằng thép hợp kim có độ bền cao) hoặc làm bằng thép tấm được gia công, ví dụ với bê tông cốt thép. Chúng thường được sử dụng trong các ngân hàng, văn phòng, khách sạn ... Thông thường chúng được trang bị khóa an toàn cao và thường có cửa kín và vách/vỏ 2 lớp, bên trong khoảng cách giữa hai lớp vách thường được đổ đầy chất liệu chịu nhiệt. Nhóm này bao gồm các loại cửa phòng bọc thép (có hoặc không có khung cửa) và các két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép được sử dụng trong ngân hàng, nhà cho thuê có phòng an toàn và két sắt, nhà máy... là các nơi yêu cầu không gian lưu trữ lớn.

Ngoài ra, nhóm này bao gồm cả các loại hộp để đựng tiền hay văn kiện bằng kim loại (có hoặc không có ngăn kéo). Đây là loại hộp di động (được lắp khóa vận hành bằng chìa hay khóa số), đôi khi có vách/vỏ bọc 2 lớp, tùy theo thiết kế và vật liệu cấu thành... nên chúng có khả năng bảo vệ chống trộm và hỏa hoạn. Các loại hòm quyền tiền và các hộp đựng tiền tiết kiệm ... cũng được phân loại vào nhóm này **miễn là** chúng được trang bị tương tự để đảm bảo an toàn; khi không đáp ứng điều kiện này thì chúng được phân loại theo kim loại cấu thành hoặc đồ chơi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại cửa an toàn làm bằng thép, loại sử dụng tại các căn hộ hoặc nhà riêng (**nhóm 73.08**).

(b) Các loại tủ được thiết kế đặc biệt để chống lửa, chống và chạm hoặc chống sập đổ và những vách đặc biệt nhưng không có khả năng chống lại những nỗ lực phá vỡ chúng bằng việc khoan hoặc cắt (**nhóm 94.03**).

**83.04- Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.**

Nhóm này bao gồm tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, các loại hộp phân loại và đồ dùng văn phòng tương tự dùng để lưu giữ, phân loại, sắp xếp thư từ, phiếu thư mục và các giấy tờ khác, **với điều kiện** loại đồ dùng này không được thiết kế để đặt đứng, kê trên sàn hoặc không thuộc các mặt hàng đã nêu trong chú giải 2 của chương 94 (**nhóm 94.03**) (xem chú giải tổng quát Chương 94). Nhóm này cũng bao gồm các khay giấy để phân loại tài liệu, các loại giá giữ giấy để đánh máy dùng cho những người đánh máy chữ, các loại giá hoặc kệ để bàn, đồ dùng để bàn (như là kệ (hay cộc) giữ sách, cái chặn giấy, khay đựng lọ mực hoặc lọ mực, hộp bút, hộp đóng dấu và giá để con dấu, các loại bàn thăm).

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các loại giỏ dùng để đựng giấy loại, nó được phân loại theo kim loại cấu

This heading covers containers and strong-room doors designed for securing valuables, jewels, documents, etc., against theft and fire.

Safes and strong-boxes of this heading are steel containers of which the walls are armoured (i.e., made of high-strength alloy steel) or of sheet steel reinforced with, for example, reinforced concrete. They are used in banks, offices, hotels, etc. They are fitted with very secure locks and often with air-tight doors and double walls, the intervening space usually being filled with heat-resistant materials. The heading includes strongroom doors (whether or not with door frames) and safe deposit lockers for strong-rooms as used in banks, safe deposits, factories, etc., where larger storage space is required.

The heading also includes metal cash or deed boxes (with or without internal compartments). These are portable boxes (incorporating a key-operated or a combination lock), sometimes with double walls, which by virtue of their design, constituent material, etc., offer reasonable protection against theft and fire. Collecting-boxes, money-boxes, etc., also fall in the heading, provided they have similar provisions for security; otherwise they are classified according to the constituent metal or as toys.

The heading **does not cover** :

(a) Security doors of steel, for all types of dwellings (**heading 73.08**).

(b) Containers specially designed to resist fire, impact and crushing and whose walls in particular do not offer any serious resistance to attempts at breaking them open by drilling or cutting (**heading 94.03**).

**83.04- Filing cabinets, card-index cabinets, paper trays, paper rests, pen trays, office-stamp stands and similar office or desk equipment, of base metal, other than office furniture of heading 94.03.**

The heading covers filing cabinets, card-index cabinets, sorting boxes and similar office equipment used for the storage, filing or sorting of correspondence, index cards or other papers, **provided** the equipment is not designed to stand on the floor or is not otherwise covered by Note 2 to Chapter 94 (**heading 94.03**) (see the General Explanatory Note to Chapter 94). The heading also includes paper trays for sorting documents, paper rests for typists, desk racks and shelving, and desk equipment (such as book-ends, paper-weights, ink-stands and ink-pots, pen trays, office-stamp stands and blotters).

The heading **does not**, however, **cover** waste paper baskets which are classified according to the

thành (ví dụ thuộc **nhóm 73.26**).

**83.05- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**

8305.10 - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời

8305.20 - Ghim dập dạng băng

8305.90 - Loại khác, kể cả bộ phận

Nhóm này bao gồm những chi tiết ghép nối bằng kim loại cơ bản (ví dụ như cặp kẹp, dây nối, lò xo dây, vòng, vít...) để ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hộp giữ hồ sơ tài liệu. Nhóm này còn bao gồm các vòng bảo vệ, dải đóng gáy, nẹp góc dùng cho các loại sổ, sách văn phòng; tương tự như vậy là những đồ dùng văn phòng bằng kim loại được sử dụng để đóng thành tập, ghim lại hoặc đánh dấu các loại giấy tờ tài liệu rời (ví dụ: các loại kẹp ghim, kẹp giấy, nẹp giấy, để thư, kẹp phiếu mục lục, kẹp đánh dấu hồ sơ, cây ghim giấy); ghim dập dạng băng loại được dùng trong máy dập ghim, trong văn phòng, để bọc đệm, đóng gói...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đinh ấn (đinh rập) (ví dụ: **nhóm 73.17** hoặc **74.15**).

(b) Các loại khóa và chốt cho sách, sổ... (**nhóm 83.01** hoặc **83.08**).

**83.06- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**

8306.10 - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự

- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:

8306.21 - - Được mạ bằng kim loại quý

8306.29 - - Loại khác

8306.30 - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương

#### (A) CHUÔNG, CHUÔNG ĐĨA VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ, KHÔNG DÙNG ĐIỆN

Trong nhóm này bao gồm chuông, chuông đĩa bằng kim loại cơ bản **không dùng điện**. Nhóm bao gồm cả chuông ở nơi thờ cúng, trường học, các tòa nhà công cộng, nhà máy, tàu biển, xe cứu hỏa,...; chuông báo hiệu gắn ở cửa ra vào; chuông bàn, chuông lắc tay, các loại chuông cho gia súc hoặc động vật khác; chuông cho xe đạp, xe đẩy trẻ em (scooter) hoặc xe nô; chuông báo cá cắn câu (không có kẹp bên ngoài hoặc thiết bị lắp giữ/đỡ khác); chuông chùm ở cửa, chuông đĩa để bàn...; chuông có trang trí hoa văn làm những đồ vật lưu niệm du lịch.

Nhóm này cũng bao gồm có các bộ phận bằng kim loại như quả lắc chuông, tay cầm để kéo chuông, chòm chuông (kể cả các bộ phận này phù hợp cho cả loại chuông dùng bằng điện hoặc loại chuông khác). Nhóm

constituent metal (e.g., in **heading 73.26**).

**83.05- Fittings for loose-leaf binders or files, letter clips, letter corners, paper clips, indexing tags and similar office articles, of base metal; staples in strips (for example, for offices, upholstery, packaging), of base metal.**

8305.10 - Fittings for loose-leaf binders or files

8305.20 - Staples in strips

8305.90 - Other, including parts

This heading covers base metal fittings of the clip, cord, spring lever, ring, screw, etc., types, for loose-leaf binders or box files. It further includes protecting rings, bands and comers for ledgers or other stationery books; also office stationery in metal of the type used in fastening together or index-marking papers (e.g., letter clips, paper clips, paper fasteners, letter comers, card indexing tags, file tags, spike files); staples in strips of the kind used in stapling machines, in offices, for upholstery, for packaging, etc.

The heading **excludes**:

(a) Drawing pins (e.g., **heading 73.17** or **74.15**).

(b) **Clasps and fasteners for books, ledgers, etc.** (heading 83.01 or 83.08).

**83.06- Bells, gongs and the like, non-electric, of base metal; statuettes and other ornaments, of base metal; photograph, picture or similar frames, of base metal; mirrors of base metal.**

8306.10 - Bells, gongs and the like

- Statuettes and other ornaments :

8306.21 - - Plated with precious metal

8306.29 - - Other

8306.30 - Photograph, picture or similar frames; mirrors

#### (A) BELLS, GONGS AND THE LIKE, NON ELECTRIC

This group covers **non-electric** bells and gongs of base metal. It includes bells for places of religious worship, schools, public buildings, factories, ships, fire-engines, etc.; door bells; table bells; hand-bells; cattle or other animal bells; bells for bicycles, scooters or perambulators; bells for fishing tackle (without the addition of external clamps, clips or other mounting devices); door chimes, table gongs, etc.; decorated bells such as those for tourist souvenirs.

This heading also covers metallic parts such as clappers, handles and domes (including those suitable equally for electric or other types of bells). It also includes metallic buttons and turn-keys for non-

cũng bao gồm nút bấm và núm xoay bằng kim loại dùng cho các loại chuông cửa hoặc chuông bàn không sử dụng điện.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Khung/giá dùng cho các loại chuông nhà thờ, được làm bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.08**).

(b) Các loại dây kéo, đòn bẩy và phụ kiện cho loại chuông cửa vận hành bằng cơ học (ví dụ: **nhóm 73.25** hoặc **73.26**)

(c) Chuông điện và các thiết bị báo hiệu khác thuộc **nhóm 85.31**.

(d) Bộ chuông hoà âm và chuông đĩa của đồng hồ (**nhóm 91.14**).

(e) Chuông chùm và chuông đĩa là các bộ phận của nhạc cụ thuộc **nhóm 92.06** hoặc **92.07**.

(f) Các sản phẩm được gắn kèm chuông,... ví dụ như là các loại vòng dùng buộc cổ chó (**nhóm 42.01**), nhạc cụ (ví dụ: trống lục lạc) (**Chương 92**), các loại đồ chơi (**nhóm 95.03**), chuông cần câu được gắn trên kẹp bên ngoài hoặc thiết bị lắp giữ/đỡ khác (**nhóm 95.07**).

#### (B) TƯỢNG NHỎ VÀ CÁC ĐỒ TRANG TRÍ KHÁC

Trong nhóm nhỏ này bao gồm nhiều loại đồ trang trí bằng kim loại cơ bản (có hoặc không kết hợp với các phụ kiện bằng chất liệu không phải là kim loại) **được thiết kế phù hợp cho việc trang trí**, ví dụ trong nhà, văn phòng, phòng họp, nhà thờ cúng, vườn.

Cần lưu ý là nhóm nhỏ này **không bao gồm** các mặt hàng đã được nêu trong nhóm riêng biệt thuộc Danh mục, kể cả khi các mặt hàng này có bản chất hoặc được hoàn thiện phù hợp như đồ trang trí.

Nhóm nhỏ này bao gồm mặt hàng không có công năng sử dụng mà hoàn toàn mang tính trang trí và các mặt hàng mà công dụng duy nhất của chúng là để chứa đựng hay để hỗ trợ cho những đồ vật trang trí khác hoặc để bổ sung hiệu ứng trang trí của chúng, ví dụ:

(1) Những bức tượng bán thân, tượng nhỏ và tượng trang trí khác; những đồ trang trí (bao gồm cả những bộ phận cấu tạo nên bộ đồng hồ) cho mặt lò sưởi, giá sách... (các bản sao hình các loài động vật, những biểu tượng, những bức phóng dụ...); vật kỷ niệm chiến thắng trong thể thao hoặc nghệ thuật (các kiểu cúp...); những đồ vật trang trí trên tường kết hợp với các phụ kiện để treo (ví dụ như là các tấm biển, khay, đĩa, huy chương lớn **ngoại trừ** các đồ vật này dùng cho trang sức cá nhân); các loại hoa giả, các hình hoa hồng và các hàng hóa trang trí tương tự làm bằng kim loại được đúc hoặc rèn (thông thường làm bằng sắt đã gia công); các loại đồ trang trí nhỏ dùng đặt trên giá sách hay trong tủ trưng bày gia đình.

(2) Các đồ vật được dùng để hành lễ trong các buổi lễ thờ cúng như là hòm thánh tích, cốc rượu lễ, bình đựng nước thánh, mặt nhật hay thánh giá.

(3) Các loại bình, lọ, chậu trồng hoa (kể cả đồ tráng men cloisonné).

electric table or door bells.

This heading **does not include** :

(a) Iron or steel frameworks for supporting church bells, etc. (**heading 73.08**).

(b) Bell pulls, leverings and fittings for mechanical type door bells (e.g., **heading 73.25, 73.26**).

(c) Electric bells and other signalling apparatus of **heading 85.31**.

(d) Clock chimes and gongs (**heading 91.14**).

(e) Carillons and gongs, of the nature of musical instruments of **heading 92.06** or **92.07**.

(f) Articles incorporating bells, e.g., dog collars (**heading 42.01**), certain musical instruments (e.g., tambourines) (**Chapter 92**), toys (**heading 95.03**), fishing rod bells mounted on external clamps, clips or other devices (**heading 95.07**).

#### (B) STATUETTES AND OTHER ORNAMENTS

This group comprises a wide range of ornaments of base metal (whether or not incorporating subsidiary non-metallic parts) of a kind **designed essentially for decoration**, e.g., in homes, offices, assembly rooms, places of religious worship, gardens.

It should be noted that the group **does not include** articles of more specific headings of the Nomenclature, even if those articles are suited by their nature or finish as ornaments.

The group covers articles which have no utility value but are wholly ornamental, and articles whose only usefulness is to contain or support other decorative articles or to add to their decorative effect, for example :

(1) Busts, statuettes and other decorative figures; ornaments (including those forming parts of clock sets) for mantelpieces, shelves, etc. (animals, symbolic or allegorical figures, etc.); sporting or art trophies (cups, etc.); wall ornaments incorporating fittings for hanging (plaques, trays, plates, medallions **other than** those for personal adornment); artificial flowers, rosettes and similar ornamental goods of cast or forged metal (usually of wrought iron); knick-knacks for shelves or domestic display cabinets.

(2) Articles for religious use such as reliquaries, chalices, ciboriums, monstrances or crucifixes.

(3) Table-bowls, vases, pots, jardinières (including those of cloisonne enamel).

\*  
\* \*

Trong một số trường hợp cụ thể giải thích dưới đây, nhóm này còn bao gồm một số hàng hoá thuộc hai loại sau đây mặc dù chúng có giá trị sử dụng:

(A) Đồ dùng trong nhà hoặc các đồ dùng nội trợ, dù có khả năng được xếp vào các nhóm riêng (ví dụ nhóm 73.23, 74.18 và 76.16) hoặc xếp vào nhóm “các mặt hàng khác” (ví dụ: trường hợp hàng hoá làm bằng niken và thiếc nói riêng). Các mặt hàng gia dụng và đồ dùng nội trợ thường được thiết kế chủ yếu để đáp ứng mục đích sử dụng và bất kỳ sự trang trí nào đều có ý nghĩa thứ yếu để không làm giảm mức hữu dụng của đồ vật. Do vậy, nếu các mặt hàng được trang trí và đáp ứng được tính hữu dụng không kém so với các mặt hàng tương ứng nhưng ở dạng đơn giản hơn thì chúng được phân loại là hàng hoá dùng cho công việc nội trợ hơn là xếp vào nhóm này. Trái lại, nếu sự hữu dụng rõ ràng kém hơn so với tính chất làm đồ trang trí hoặc để làm cảnh thì mặt hàng đó được phân loại vào nhóm này, ví dụ: khay trạm nổi cầu kỳ thì hoàn toàn mất tính hữu dụng của cái khay; đồ trang trí tích hợp hoàn toàn ngẫu nhiên với khay hoặc đồ đựng có thể được sử dụng làm đĩa trang trí hay cái gạt tàn thuốc; các mô hình thu nhỏ không có giá trị thực sự (đồ dùng nhà bếp thu nhỏ).

(B) Các mặt hàng, trừ mặt hàng gia dụng và đồ dùng cho việc nội trợ, loại thường rơi vào các nhóm cuối cùng của mỗi chương kim loại (ví dụ: bộ đồ dùng hút thuốc, hộp đựng nữ trang, hộp thuốc lá, bát hương, bình đốt hương trầm, hộp đựng diêm). Những mặt hàng đó được phân loại trong nhóm nhỏ này nếu được thiết kế rõ ràng ngay từ ban đầu là cho mục đích làm đồ trang trí.

#### (C) KHUNG ẢNH, KHUNG TRANH HAY CÁC LOẠI KHUNG TƯƠNG TỰ, BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN; GƯƠNG BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Nhóm nhỏ này bao gồm **khung ảnh, khung tranh, khung gương... bằng kim loại cơ bản** với tất cả các loại hình thù, kích thước. Các khung này nếu được ghép với giá đỡ hoặc có tấm ốp lưng bằng bìa, gỗ hay vật liệu khác, cũng vẫn được phân loại trong nhóm này. Nhóm nhỏ này bao gồm cả khung ghép với kính phẳng, nhưng nếu khung bằng kim loại đã lắp gương thì **bị loại trừ (nhóm 70.09)**

Tranh in và ảnh chụp có khung bằng kim loại cũng được xếp vào nhóm này nếu những đặc trưng nổi trội so với tổng thể thuộc về khung tranh tạo ra; trong trường hợp khác thì các mặt hàng này xếp vào **nhóm 49.11**.

Trong trường hợp các mặt hàng tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, tranh ghép và các tranh trang trí tương tự, bản in khắc, chữ in hoặc bản in thạch bản đã được đóng khung, để xác định việc phân loại phần khung theo tổng thể hay phân loại riêng theo phần khung, xem chú giải 5 Chương 97 và chú giải chi tiết nhóm 97.01 và 97.02.

Nhóm này còn bao gồm cả **gương kim loại (không kể các phần từ quang học, xem chú giải chi tiết nhóm**

\*  
\* \*

The group also includes, in the circumstances explained below, certain goods of the two following categories even though they have a utility value :

(A) Household or domestic articles whether they are potentially covered by specific headings for such goods (i.e., headings 73.23, 74.18 and 76.16) or by the “other articles” headings (e.g., in the case of articles of nickel and tin in particular). These household or domestic articles are generally designed essentially to serve useful purposes, and any decoration is usually secondary so as not to impair the usefulness. If, therefore, such decorated articles serve a useful purpose no less efficiently than their plainer counterparts, they are classified as domestic goods rather than in this group. On the other hand, if the usefulness of the article is clearly subordinate to its ornamental or fancy character, it should be classified in this group, for example, trays so heavily embossed that their usefulness is virtually nullified; ornaments incorporating a purely incidental tray or container usable as a trinket dish or ash-tray; and miniatures having no genuine utility value (miniature kitchen utensils).

(B) Articles, other than household or domestic articles, of the type which would otherwise fall in the collective headings at the end of each of the Chapters for metals (e.g., smokers' sets, jewel cases, cigarette boxes, incense stands, incense pots, match holders). These goods are classified in this group if clearly designed primarily for ornamental purposes.

#### (C) PHOTOGRAPH, PICTURE OR SIMILAR FRAMES; MIRRORS OF BASE METAL

This group comprises **photograph, picture, mirror, etc., frames of base metal**, of all shapes and dimensions. These remain in the group if fitted with supports or with backings of paperboard, wood or other material. The group includes frames fitted with plain glass, but glass mirrors with metal frames are **excluded (heading 70.09)**.

Printed pictures and photographs presented in frames of base metal are also classified in this heading when the essential character of the whole is given by the frames; in other cases such articles are classified in **heading 49.11**.

In the case of framed paintings, drawings, pastels, collages and similar decorative plaques, and original engravings, prints and lithographs, to determine whether the framed articles are to be classified as a whole or whether the frames are to be classified separately, see Note 6 to Chapter 97 and the Explanatory Notes to headings 97.01 and 97.02.

This group also includes **metallic mirrors (other than optical elements, see the Explanatory Notes to**

**90.01** và **90.02**), ví dụ: gương treo tường hoặc gương bỏ túi và gương chiếu hậu, thường chế tạo bằng thép, hoặc crom, ni-ken hoặc thép mạ bạc, hoặc làm bằng đồng thau. Các gương này có thể được đóng khung, có tấm ốp lưng hoặc lắp với giá đỡ, hoặc được trình bày hoàn chỉnh với hộp, có đai bằng da, vải hoặc vật liệu khác.

\*  
\* \*

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Chấn song, lan can được làm bằng sắt hoặc bằng kim loại khác đã gia công (ví dụ: **nhóm 73.08**).
- (b) Dao, thìa, đĩa (nĩa) (**Chương 82**).
- (c) Khóa và các bộ phận của chúng (**nhóm 83.01**).
- (d) Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối dùng cho các đồ đạc trong nhà, cửa ra vào, cầu thang và cửa sổ (**nhóm 83.02**).
- (e) Các dụng cụ và máy móc thiết bị thuộc **Chương 90** (ví dụ: khí áp kế và nhiệt kế ngay cả nếu những sản phẩm này có một tính chất rõ ràng là để trang trí).
- (f) Đồng hồ và vỏ đồng hồ, dù là vỏ này được trang trí hoặc bao gồm cả các tượng nhỏ hay các sản phẩm tương tự được thiết kế một cách rõ ràng để dùng làm vỏ đồng hồ (**Chương 91**).
- (g) Các sản phẩm thuộc **Chương 94**.
- (h) Các loại đồ chơi, thiết bị trò chơi (**Chương 95**).
- (i) Các loại bật lửa để bàn (**nhóm 96.13**) và các loại bình xịt nước hoa, dầu thơm (**nhóm 96.16**).
- (k) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ (**Chương 97**).

**83.07- Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.**

8307.10 - Bằng sắt hoặc thép

8307.90 - Bằng kim loại cơ bản khác

Dựa theo quy trình sản xuất, các loại ống dễ uốn bằng kim loại thường được phân thành hai loại chủ yếu như sau:

(1) Ống dễ uốn làm từ dải hình được cuộn theo chiều xoắn, có hoặc không được bắt chặt các cạnh. Loại ống này có thể được làm kín nước hoặc khí bằng cách bọc cao su, amiăng hoặc vải sợi v.v...Sau đó, nó thích hợp để sử dụng như vật liệu chống thấm nước cho cáp điện hay hệ thống truyền dẫn mềm; ống hút bụi; đường dẫn khí nén, hơi nước, ga, nước, xăng, dầu hoặc các chất lỏng khác trong động cơ, máy công cụ, bom, máy biến thế, thiết bị thủy lực, thiết bị khí nén, lò cao v.v... Loại ống tương tự không có tính chất chống thấm nước dùng để làm đường dẫn cát, hạt, bụi, vỏ bảo v.v...và trong một số trường hợp dùng làm ống bảo vệ dây cáp điện, các ống truyền dẫn khác, ống cao su v.v

(2) Ống mềm dạng xếp nếp được chế tạo, ví dụ bằng cách gia công biến dạng một ống trơn. Bản chất loại

**headings 90.01 and 90.02**), e.g., wall or pocket mirrors and rear-view mirrors, generally made of steel or of chromium, nickel or silver-plated steel or brass. They may be framed, backed or fitted with supports, or be presented complete with cases or straps of leather, textile or other materials.

\*  
\* \*

The heading also **excludes** :

- (a) Partitions and balustrades of wrought iron or other metals (e.g., **heading 73.08**).
- (b) Knives, spoons, forks, etc. (**Chapter 82**).
- (c) Locks and parts thereof (**heading 83.01**).
- (d) Fittings and mountings for furniture, doors, staircases and windows (**heading 83.02**).
- (e) The instruments and apparatus of **Chapter 90** (e.g., barometers and thermometers even if in an essentially decorative presentation).
- (f) Clocks and cases therefor, even if the latter are decorative or consist, for example, of statuettes or similar objects clearly designed to act as clock cases (**Chapter 91**).
- (g) Articles of Chapter 94.
- (h) Toys and games (Chapter 95).
- (i) Table lighters (**heading 96.13**); scent and similar sprays (**heading 96.16**).
- (k) Works of art, collectors' pieces and antiques (**Chapter 97**).

**83.07- Flexible tubing of base metal, with or without fittings.**

8307.10- Of iron or steel

8307.90- Of other base metal

There are two main types of flexible metal tubing, differing according to the process of manufacture:

(1) Flexible tubing composed of a shaped strip rolled spirally, with or without fastening of the edge. Tubing of this type may be rendered water or gas tight by packing with rubber, asbestos, textiles, etc. It is then suitable for use as watertight protection for electric cables or flexible transmission systems; vacuum cleaner tubing; conduits for compressed air, steam, gas, water, petrol, oil or other fluids in engines, machine-tools, pumps, transformers, hydraulic or pneumatic appliances, blast furnaces, etc. Similar tubing not rendered watertight is used as conduits for sand, grain, dust, shavings, etc., and also, in certain cases, for protecting electric cables, other flexible transmission piping, rubber tubing, etc.

(2) Corrugated flexible tubing obtained, e.g., by deformation of a smooth-surfaced pipe. This tubing is

ống này đã kín nước và khí, vì thế không cần gia công thêm để dùng cho các mục đích được mô tả ở phần (1) ở trên.

Để tăng độ bền chịu áp suất, cả hai loại ống mềm có thể gia cường hoặc trang bị với một hoặc nhiều ống bọc ngoài bên bằng dây hoặc dải kim loại. Ống bọc ngoài đôi khi được bảo vệ bằng dây xoắn ốc và có thể được phủ nhựa, cao su hay vật liệu dệt.

Nhóm này cũng bao gồm ống mềm làm từ dây được xoắn chặt (ví dụ như làm vỏ bọc ngoài cho cáp “Bowden” hoặc cáp phanh xe đạp). Nhóm này **loại trừ** các sản phẩm tương tự nhưng không sử dụng làm ống hoặc ống dẫn (ví dụ: dây rèm kéo) (thường phân loại vào **nhóm 73.26**).

Ống mềm có độ dài ngắn dùng trong kỹ thuật nhiệt và chống rung (ống ôn nhiệt hoặc vòng đệm dẫn nở) vẫn được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm ống đã ghép goăng, đệm...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Loại ống bằng cao su kết hợp hoặc gắn với vỏ ngoài gia cố bằng kim loại (**nhóm 40.09**).

(b) Ống dễ uốn được chế tạo thành dạng các bộ phận của máy móc hoặc xe cộ v.v ví dụ đã lắp ráp với vật liệu khác (**Phần XVI và XVII**).

**83.08- Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**

8308.10 - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen

8308.20 - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe.

8308.90 - Loại khác, kể cả bộ phận

Nhóm này bao gồm :

(A) **Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen** dùng cho quần áo, giày dép, vải bạt, lều hoặc vải buồm.

(B) **Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe** các loại. Chúng được sử dụng trong quần áo, giày dép, vải bạt, lều, đồ dùng du lịch, đồ da, thắt lưng v.v; chúng cũng được dùng trong kỹ thuật (ví dụ: chế tạo máy bay). Nhóm này cũng bao gồm cả **các loại đinh rút**, khi sử dụng phần lõi đinh rút được kéo vào hoặc ép vào thân đinh rút và gãy ở ngay hoặc gần điểm tiếp xúc của mũ đinh và đầu đinh bị chôn.

(C) **Móc cài, khoá cài, quai có móc cài** dùng cho túi xách, ví tiền, cặp tài liệu, cặp hộp hoặc các đồ dùng du lịch khác, hoặc cho sách hoặc đồng hồ đeo tay; nhưng nhóm này **loại trừ** ổ khoá (kể cả ổ khoá cài) và quai có móc cài đã lắp khoá ổ (**nhóm 83.01**).

by its nature water and air tight, and can be used without further processing for the purposes described in paragraph (1) above.

In order to increase their resistance to pressure, both types of flexible tubing may be reinforced or equipped with one or more braided sleeves of wire or metal strip. These sleeves are sometimes protected by spiralled wire, and may also be covered with plastics, rubber or textile material.

The heading also covers flexible tubing composed of tightly spiralled wire (e.g., as used as sheathing for “Bowden” cables or cycle brake cables). It **does not cover** similar products which are not used as tubes or pipes (e.g., extending curtain wire) (generally **heading 73.26**).

Flexible tubing in short lengths for thermic or antivibratory uses (known as thermostatic bellows or expansion joints) remains in this heading.

The heading also includes tubing fitted with sockets, joints, etc.

This heading also **excludes**:

(a) Rubber tubing incorporating or fitted with external metallic reinforcement (**heading 40.09**).

(b) Flexible tubing made into the form of machinery or vehicle parts, etc., e.g., by assembly with other materials (**Sections XVI and XVII**).

**83.08- Clasps, frames with clasps, buckles, buckle-clasps, hooks, eyes, eyelets and the like, of base metal, of a kind used for clothing or clothing accessories, footwear, jewellery, wrist-watches, books, awnings, leather goods, travel goods or saddlery or for other made up articles; tubular or bifurcated rivets, of base metal; beads and spangles, of base metal.**

8308.10- Hooks, eyes and eyelets

8308.20 - Tubular or bifurcated rivets

8308.90- Other, including parts

This heading includes :

(A) **Hooks, eyes and eyelets**, for clothing, footwear, awnings, tents or sails.

(B) **Tubular or bifurcated rivets** of all kinds. These are used in clothing, footwear, awnings, tents, travel goods, leather goods, belting, etc.; they also serve in engineering (e.g., in aircraft construction). The heading also covers **break mandrel blind rivets**, where during the setting operation the mandrel is pulled into or against the rivet body and breaks at or near the junction of the mandrel shank and its upset end.

(C) **Clasps, fasteners, and frames with clasps**, for handbags, purses, **brief** cases, executive-cases or other travel goods, or for books or wrist-watches; but the heading **excludes** locks (including locking clasps), and frames with clasps, incorporating locks (**heading**

**(D) Khoá thắt lưng** (có kim gài hoặc không) và **móc cài khoá thắt lưng**, có hay không được trang trí, dùng cho quần áo, dây thắt lưng, dây đeo quần, găng tay, giày dép, ghệt, đồng hồ đeo tay, túi dệt, đồ dùng cho du lịch và hàng hoá bằng da.

**(E) Chuỗi hạt kim loại và đồ trang kim** còn được sử dụng làm đồ trang sức mỹ kim hoặc đồ trang trí vải vóc, đồ thêu, quần áo v.v... Chúng thường được làm bằng đồng, đồng hợp kim hoặc nhôm (thường được mạ vàng hoặc bạc) và được thiết kế thích hợp để gắn vào vị trí cố định bằng keo hoặc khâu chỉ v.v Các chuỗi hạt thường có hạt hình cầu hoặc trụ rỗng, đôi khi được vát cạnh; đồ trang kim thường ở dạng hình học (tròn, lục giác v.v...) được cắt từ lá kim loại và thường tạo lỗ để xâu.

Các hàng hoá nêu ở phần (A) , (C) , (D) trên đây có thể có các bộ phận bằng da, vải, nhựa, gỗ, sừng, nhựa ebonit, xà cừ, ngà, đá quý giả v.v... miễn là hàng hoá đó vẫn giữ nguyên tính chất cần thiết của mặt hàng bằng kim loại cơ bản. Các mặt hàng này còn được trang trí bằng cách chế tác kim loại.

#### Nhóm này cũng loại trừ:

(a) Đồ trang trí, trừ khoá thắt lưng, dùng cho mũ, túi xách, giày, dây lưng v.v... (**nhóm 71.17**).

(b) Vảy kim loại (đặc biệt thuộc **Chương 74 đến 76**).

(c) Đinh tán, trừ đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xoè; vòng hãm lò xo (thường thuộc **Chương 73 đến 76**)

(d) Khuy tán bấm và nút bấm (**nhóm 96.06**).

(e) Khoá kéo và các bộ phận của chúng (**nhóm 96.07**).

**83.09- Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**

8309.10 - Nắp hình vương miện

8309.20 - Loại khác

Nhóm này bao gồm một tập hợp các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (thường có vòng đệm hoặc bộ phận ghép nối khác bằng nhựa, cao su, lie,...) dùng để đóng nút chai lọ và bọc miệng thùng phuy, thùng tôn, chai lọ ... hay để làm kín các hòm, thùng hoặc các loại bao bì khác.

Những sản phẩm này gồm :

(1) Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy, ví dụ: nút hình vương miện, nút bịt hình vương miện, niêm phong hình vương miện; mũ và nắp chụp của đinh ốc, ghim, đòn bẩy, lò xo...loại dùng để đóng nút chai bia, chai nước khoáng, lọ bảo quản, tuýp chứa hay các đồ chứa tương tự.

Nhóm này **không bao gồm** những nút cơ học phần lớn làm bằng nhựa, sứ...

(2) Nút ren ở các thùng kim loại.

#### **83.01).**

**(D) Buckles** (with or without tongues) and **buckle-clasps**, whether or not ornamental, for clothes, belts, braces, suspenders, gloves, footwear, gaiters, wrist-watches, haversacks, travel goods and leather goods.

**(E) Metal beads and spangles** used, *inter alia*, for making imitation jewellery, or for decorating textile material, embroidery, clothing, etc. They are generally made of copper, copper alloys or aluminium (often gilded or silvered), and are designed to be fixed in position by glueing, sewing, etc. Beads are generally spherical or tubular or sometimes faceted; spangles, generally of geometrical form (round, hexagonal, etc.), are cut from metal foil and usually pierced.

The articles referred to in (A) , (C) AND (D) above may contain parts of leather, textiles, plastics, wood, horn, bone, ebonite, mother of pearl, ivory, imitation precious stones, etc., **provided** they retain the essential character of articles of base metal. They may also be ornamented by working of the metal.

This heading also **excludes** :

(a) Ornaments, other than buckles, for hats, handbags, shoes, belts, etc. (**heading 71.17**).

(b) Metal flakes (**Chapters 74 to 76**, in particular).

(c) Rivets, other than tubular or bifurcated rivets; snap hooks (usually **Chapters 73 to 76**).

(d) Press-studs and push-buttons (**heading 96.06**).

(e) Slide fasteners and parts thereof (**heading 96.07**).

**83.09- Stoppers, caps and lids (including crown corks, screw caps and pouring stoppers), capsules for bottles, threaded bungs, bung covers, seals and other packing accessories, of base metal.**

8309.10- Crown corks

8309.90- Other

The heading covers a range of articles of base metal (often with washers or other fittings of plastics, rubber, cork, etc.) used for corking or capsuling drums, barrels, bottles, etc., or for sealing cases or other packages.

The heading includes :

(1) Metal stoppers, caps and lids, e.g., crown corks, crown caps or crown seals; stoppers, caps and covers of the screw, clip, lever, spring, etc., types as used for corking or capping beer bottles, mineral water bottles, preserve jars, tubular containers or the like.

The heading **does not**, however, **cover** spring lever stoppers predominantly of plastics, porcelain, etc.

(2) Bungs for metal drums.

- (3) Nút để rót, nút định lượng, nút nhỏ giọt dùng cho chai rượu, dầu, dược phẩm...
- (4) Miếng bọc miệng cho chai sữa..., miếng bọc nút chai làm bằng lá chì hoặc thiếc và để bọc trùm nút chai, dùng cho chai Champagne hoặc chai rượu.
- (5) Tấm bao nút thùng, ở dạng đĩa..., được cắt từ tấm kim loại và đặt gắn cố định phía trên nút thùng để bảo vệ.
- (6) Dây buộc bằng kim loại để buộc chặt nút bần của chai rượu champagne...
- (7) Băng niêm phong các loại, thường bằng lá chì hoặc thiếc, để đảm bảo cho các sọt, kiện hàng, tòa nhà, toa tàu xe cộ..., bao gồm cả nhãn bảo hiểm.
- (8) Cái chêm bảo vệ góc của hòm.
- (9) Khóa cài để đóng kín túi, xác, hay các đồ chứa tương tự, bao gồm một hoặc hai sợi dây thép lồng giữa hai dải nhựa hoặc hai dải giấy.
- (10) Nắp đậy có nắp được vạch sẵn và vòng kéo làm bằng kim loại cơ bản, thường dùng cho lon đồ uống và đồ hộp.

**83.10- Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**

Trừ các biển báo, biển tên được chiếu sáng và các loại tương tự được lắp một nguồn chiếu sáng cố định, cũng như các bộ phận của nó chưa được chi tiết hoặc bao gồm ở nhóm khác (nhóm 94.05), nhóm này bao gồm các bảng bằng kim loại cơ bản có các từ, chữ cái, con số hay hình vẽ (bằng cách tráng men, phủ vecni, in, khắc, đục lỗ, in dấu, đúc, dập nổi, tạo hình hoặc bất cứ quá trình gia công khác) mang lại tất cả các thông tin cần thiết của một bản chỉ dẫn, biển tên, biển quảng cáo, biển địa chỉ hoặc các biển tương tự. Đặc điểm của các tấm biển này là thường được thiết kế để cố định lâu dài (ví dụ: biển chỉ đường, biển quảng cáo, biển hiệu máy móc) hoặc được sử dụng nhiều lần (ví dụ: các loại thẻ và tấm ghi số đồ gửi trong gửi).

Một số biển này có thể được thiết kế để gài các thông tin chi tiết vào sau để bổ sung cho thông tin có sẵn trên biển (ví dụ: gài thêm số seri riêng trên một biển chỉ dẫn các đặc điểm chính của một chiếc máy). Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các biển, "nhãn", thẻ và các loại khác tương tự với nội dung được in v.v..., chúng chỉ ngẫu nhiên có thông tin cần thiết được bổ sung sau vào biển ban đầu hoặc bằng cách khác.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Biển tên địa phương, đường...; biển tên hoặc biển số cho các nhà cao tầng, mộ chí...; biển chỉ dẫn cho dịch vụ công (cảnh sát, cứu hoả...), biển cấm ("Cấm hút thuốc", "Cấm săn bắn"...); cột tín hiệu hoặc biển chỉ dẫn giao thông v.v.
- (2) Ký hiệu tượng trưng của quán trọ, cửa hiệu, nhà

- (3) Pouring, dropping, anti-drip stoppers for bottles of liqueurs, oils, medicaments, etc.
- (4) Tear off capsules for milk bottles, etc., fabricated capsules of lead or tin foil, of the type used for certain champagne or wine bottles.
- (5) Bung covers, in the form, of discs, etc., cut from sheet metal and fixed over the bung as a protection.
- (6) Special wire fittings as used to secure the corks of bottles of champagne, etc.
- (7) Seals of all kinds, generally of lead or tin-plate, used to secure crates, packages, buildings, railway wagons, vehicles, etc., including guarantee seals.
- (8) Case corner protectors.
- (9) Fastenings for sealing bags, sachets or similar containers, consisting of one or two steel wires sandwiched between two strips of plastics or two strips of paper.
- (10) Tops with an incised flap and a ring pull, made of base metal, used, for example, for drink or food cans.

**83.10- Sign-plates, name-plates, address-plates and similar signs, numbers, letters and other symbols, of base metal, excluding those of heading 94.05.**

With the exception of illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included, of heading 94.05, this heading covers base metal plates which bear (by enamelling, varnishing, printing, engraving, perforation, stamping, moulding, embossing, shaping or any other process) words, letters, numbers or designs giving all the essential information required for a sign-plate, name-plate, advertising plate, address-plate or other similar plate. It is a characteristic of such plates that they are normally designed to be permanent fixtures (e.g., road sign-plates, advertising plates, machine name-plates) or to be used many times (e.g., cloakroom tokens and tags).

Some plates may be designed for the subsequent insertion of details subsidiary to the information already on the plate (e.g., the insertion of the individual serial number on a plate showing all the essential information about a machine). The heading **excludes**, however, plates, "labels", tags and the like which bear printing, etc., that is merely subsidiary to the essential information which is to be added later in manuscript or otherwise.

The heading includes :

- (1) Name-plates for districts, streets, etc.; number or name-plates for buildings, tombs, etc.; sign-plates for public services (police, fire- brigade, etc.), prohibitions ("No smoking", "Game Preserve", etc.); sign-post or traffic sign-plates, etc.
- (2) Symbols for inns, shops, factories.

máy.

(3) Biển quảng cáo.

(4) Bảng số dùng cho nhà, cửa ra vào, hộp thư, xe cộ, vòng đeo cổ cho chó...; thẻ chú thích cho cây cối trong vườn; thẻ chìa khóa, thẻ và giấy ghi số đồ gửi trông giữ.

(5) Biển, biểu tượng tương tự dùng cho máy móc, đồng hồ đo, xe ô tô (ví dụ: biển số)...

Nhóm này cũng bao gồm cả các con số, chữ cái và các họa tiết riêng biệt (hoặc bộ của chúng) để tạo thành biển báo như nêu ở phần trên, được dùng để trang trí cửa sổ cửa hàng, bảng chỉ dẫn giờ tàu hỏa...

Tuy nhiên, các khuôn tô sẽ được phân loại theo kim loại cấu thành.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Những biển **không** có chữ, số hay hình vẽ, hoặc chỉ ngẫu nhiên có thông tin cần thiết được bổ sung vào sau (ví dụ: **nhóm 73.25, 73.26, 76.16, 79.07**).

(b) Các chữ in của máy in (**nhóm 84.42**); chữ in của máy đánh chữ và bản dùng cho máy in địa chỉ (**nhóm 84.73**).

(c) Các biển báo, tấm, và cột tín hiệu để chỉ đường giao thông thuộc nhóm 86.08.

**83.11- Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.**

8311.10 - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện

8311.20 - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện

8311.30 - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa

8311.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, để sử dụng trong hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại, **với điều kiện** chúng được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung. Trong trường hợp có lõi bằng chất trợ dung, phần vỏ ngoài thường là ống hoặc đôi khi là dạng dải được quấn hình xoắn ốc. Các dây, que, ống, tấm, điện cực... bằng kim loại thường không được bọc hoặc không có lõi bằng chất trợ dung **bị loại trừ (Chương 72 đến 76 và 78 đến 81)**

Các vật liệu dùng để bọc hoặc làm lõi là chất trợ dung (ví dụ: clorua kẽm, clorua amoni, borax, thạch anh, nhựa hoặc mỡ lông cừu) để tránh phải thêm những chất này kèm khi hàn hơi, hàn xì, hàn điện. Điện cực cũng có thể kim loại phụ gia ở dạng bột. Trong hàn điện, lớp

(3) Advertising sign-plates.

(4) Address-plates for houses, doors, letter-boxes, vehicles, dog-collars, etc.; horticultural labels; tags for latch keys, tags and tokens for cloakrooms.

(5) Similar plates and symbols for machines, meters, cars (e.g., number plates), etc.

The heading also includes separate letters, numbers or designs (or sets thereof), employed to make up sign-plates as described above, for shop window displays, train-indicator sign boards, etc.

Stencil plates are, however, classified according to their constituent metal.

The heading **does not include** :

(a) Plates **not** bearing letters, numbers or designs, or bearing **only** particulars incidental to the essential information which is to be added later (e.g., **headings 73.25, 73.26, 76.16, 79.07**).

(b) Printers' type (**heading 84.42**); type for typewriters and plates for addressing machines (**heading 84.73**).

(c) Signalling plates, discs and semaphores of heading 86.08.

**83.11- Wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal carbides, coated or cored with flux material, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides; wire and rods, of agglomerated base metal powder, used for metal spraying.**

8311.10- Coated electrodes of base metal, for electric arc-

8311.20 - Cored wire of base metal, for electric arc-welding

8311.30 - Coated rods and cored wire, of base metal, for soldering, brazing or welding by flame

8311.90 - Other

This heading covers wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal carbides, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides, **provided** they are coated or cored with flux material; in the latter case, the outer part is usually composed of a tube or sometimes of a spirally wrapped strip. Wire, rods, tubes, plates, electrodes, etc., of base metal not coated or cored with flux material are **excluded (Chapters 72 to 76 and 78 to 81)**.

The materials used for coating or coring are the flux (e.g., zinc chloride, ammonium chloride, borax, quartz, resin or lanolin) which would otherwise have to be added separately during the soldering, brazing, welding or deposition process. The electrodes, etc.,

phủ ngoài có thể còn chứa một chất liệu chịu nhiệt (amiang...), hướng hồ quang điện lên phần được hàn.

Để hàn hồ quang điện người ta sử dụng điện cực hàn được phủ hoặc dây được có lõi. Que hàn điện trước đây gồm có một lõi bằng kim loại và một lớp phủ ngoài phi kim loại, lớp bao này có thể có độ dày và các thành phần khác nhau. Dây có lõi là các vật rỗng được nhồi vật liệu giống như vật liệu dùng để bọc điện cực hàn. Dây này có thể ở dạng vòng cuộn hoặc cuộn có lõi cuộn.

Các tấm hàn kim loại đã được gia công được đặt vào giữa các phần được ghép nối (thường là sắt hoặc thép). Chúng gồm một dải, lưới hay vỉ kim loại được phủ chất trợ dung; chúng có thể được tạo hình đặc biệt để sử dụng hoặc làm thành dạng dải để cắt theo yêu cầu.

Ngoài ra, nhóm này còn bao gồm dây và que sản xuất bằng phương pháp ép đùn từ bột kim loại thường cơ bản (thông thường là nickel) được kết tụ với chất độn dựa trên chất dẻo và được dùng để phun kim loại lên các chất liệu khác nhau (ví dụ như kim loại hay xi măng).

Nhóm này **không bao gồm** dây và que có chất hàn làm lõi **không phải chất trợ dung**, chất hàn là hợp kim có chứa bất kỳ một kim loại quý nào có hàm lượng từ 2% trở lên (**Chương 71**).

## PHẦN XVI

### MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

#### Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc thiết bị điện hoặc sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, băng cao su lưu hóa trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuộn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(d) Thẻ đục lỗ dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

may also contain the additive metal in powder form. In electric welding, the coating may also contain some heat-resistant material (asbestos, etc.) to direct the electric arc onto the part to be welded.

For electric arc-welding, coated electrodes or cored wire are used. The former consists of a metal core and a coating of non-metal material which may be of various thicknesses and compositions. Cored wire is a hollow product filled with material similar to that used for the coating of electrodes. This wire is presented in coils or on spools.

Prepared metal brazing plates are inserted between the parts to be joined (usually for iron or steel). They consist of a metal strip, wire cloth or grill, coated with the flux; they may be specially shaped for use, or in strip form suitable for cutting as required.

The heading also includes wire and rods obtained by extruding base metal powder (usually nickel) agglomerated with an excipient based on plastics, and used for spraying metal onto various materials (e.g., metals or cement).

The heading **does not cover** wire and rods of cored solder where, **apart from flux material**, the solder consists of an alloy containing 2 % or more by weight of any one precious metal (**Chapter 71**).

## SECTION XVI

### MACHINERY AND MECHANICAL APPLIANCES; ELECTRICAL EQUIPMENT; PARTS THEREOF; SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, TELEVISION IMAGE AND SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, AND PARTS AND ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES

#### Notes

1. This Section does not cover:

(a) Transmission or conveyor belts or belting, of plastics of Chapter 39, or of vulcanised rubber (heading 40.10), or other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);

(b) Articles of leather or of composition leather (heading 42.05) or of furskin (heading 43.03), of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses;

(c) Bobbins, spools, cops, cones, cores, reels or similar supports, of any material (for example, Chapter 39, 40, 44 or 48 or Section XV);

(d) Perforated cards for Jacquard or similar machines (for example, Chapter 39 or 48 or Section XV);